BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2007

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	01 - 04
Báo cáo kiểm toán	05 - 06
Bảng Cân Đối Kế Toán	07 - 10
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	11
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	12
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	13 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI** (gọi tắt là Công ty) cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI được thành lập theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Công ty Thương mại Củ Chi thành Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi.

Công ty được cấp giấy phép hoạt động theo: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động: Ấp Bầu Tre 2 - Xã Tân An Hội - Huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hoá lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng.

- Mua bán thuỷ hải sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng.

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh).

- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp.

- Dịch vụ lao động.

- Mua bán xương súc vật.

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng. Bổ sung: xây dựng công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

Hoạt động chính của Công ty:(tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Quảng cáo thương mại.
- Dịch vụ lễ tân.
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm.
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp, dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị:

1. Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó chủ tịch HĐQT
3. Ông Đặng Ngọc Thành	Thành viên HĐQT
4. Ông Phạm Ngọc Đệ	Thành viên HĐQT
5. Ông Đặng Duy Quân	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà Vũ Thị Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2007.

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

- Tổng doanh thu và thu nhập:	123,085,672,424 VNĐ
- Tổng Chi phí:	104,039,298,869 VNĐ
- Lãi trước thuế:	19,046,373,555 VNĐ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI.**

5. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI.**

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt đông liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI (CIDICO)

Phan Văn Tới

Tổng Giám đốc

Củ Chi, ngày 02 tháng 11 năm 2009

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 10200978/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị Và Ban Tổng Giám Đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, được lập ngày 02 tháng 11 năm 2009 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi
Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 92 A Quang Trung St, Hai Chau Dist, Da Nang Tel : (0511) 389 5619 Fax : (0511) 389 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 64 Nam Ky Khoi Nghia St, Ninh Kieu Dist, Can Tho Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 21 Luong Khanh Thien St, Ngo Quyen Dist, Hai Phong Tel : (031) 3920 797 Fax : (031) 3920 973

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2009

Kiểm toán viên	**KT. Tổng Giám đốc** **Phó Tổng Giám đốc**
PHAN THỊ MỸ HUỆ	**ĐẶNG NGỌC TÚ**
Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.	Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**51,768,237,629**	**64,113,089,222**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**36,515,281,527**	**53,842,518,968**
1. Tiền	111	V.1.1	16,515,281,527	18,342,518,968
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	20,000,000,000	35,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.2**	**5,995,216,800**	**4,232,084,256**
1. Phải thu khách hàng	131	V 2.1	3,801,940,564	3,202,985,350
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	10,801,920	4,500,090
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	2,182,474,316	1,024,598,816
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.2.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**8,920,122,329**	**5,361,312,250**
1. Hàng tồn kho	141		8,920,122,329	5,361,312,250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.4**	**337,616,973**	**677,173,748**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	-	526,379,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	307,242,923	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	30,374,050	150,794,050
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**329,055,164,150**	**226,509,709,007**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
II. Tài sản cố định	**220**	**V.5**	**42,052,989,256**	**129,954,694,611**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.1	17,785,545,362	43,231,049,370
- Nguyên giá	*222*		*23,844,836,627*	*50,750,987,195*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6,059,291,265)*	*(7,519,937,825)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5.2	25,276,109	54,209,588,592
- Nguyên giá	228		*66,150,000*	*58,756,309,738*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(40,873,891)*	*(4,546,721,146)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.3	24,242,167,785	32,514,056,649
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.6**	**145,969,381,261**	
- Nguyên giá	241		156,579,793,284	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10,610,412,023)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.7**	**138,847,000,000**	**95,140,000,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		138,847,000,000	95,140,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.8**	**2,185,793,633**	**1,415,014,396**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,185,793,633	1,415,014,396
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**380,823,401,779**	**290,622,798,229**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**242,375,704,353**	**254,186,365,966**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.9**	**242,232,199,631**	**253,080,783,924**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.9.1	207,341,162	176,766,678
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.2	230,856,087,336	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.3	3,752,289,744	3,222,696,227
6. Chi phí phải trả	316	V.9.4	639,128,461	39,128,461
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.5	6,777,352,928	249,642,192,558
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.10**	**143,504,722**	**1,105,582,042**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.1	-	1,000,000,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.10.2	143,504,722	105,582,042
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**138,447,697,426**	**36,436,432,263**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.11**	**136,971,697,922**	**35,450,572,954**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71,850,000,000	1,400,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,833,294,444	2,546,840,375
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,191,820,678	1,509,626,569
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		96,582,800	5,315,808
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	(11,209,798)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.12**	**1,475,999,504**	**985,859,309**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,475,999,504	985,859,309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**380,823,401,779**	**290,622,798,229**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2007	01/01/2007
1 .Tài sản thuê ngoài			
2 .Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 .Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi,kí cược			
4 .Nợ khó đòi đã xử lý			
5 .Ngoại tệ các loại (USD)		673.00	26,265.10
6 .Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Củ Chi, ngày 02 tháng 11 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117,882,853,181	94,712,511,352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**117,882,853,181**	**94,712,511,352**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91,237,903,110	75,843,500,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26,644,950,071**	**18,869,010,814**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,987,731,941	9,087,519,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,308,696,598	3,722,677,682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*721,218,079*	*154,950,000*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,317,614,428	6,719,339,858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,947,147,732	2,827,245,261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19,059,223,254**	**14,687,267,400**
11.Thu nhập khác	31	VI.7	215,087,302	188,919,817
12. Chi phí khác	32	VI.8	227,937,001	248,991,674
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(12,849,699)**	**(60,071,857)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19,046,373,555**	**14,627,195,543**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,264,674,393	4,106,824,552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**13,781,699,162**	**10,520,370,991**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**27,239**	

Củ Chi, ngày 02 tháng 11 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,875,509,715	54,439,977,155
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83,575,521,064)	(85,322,173,972)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,791,238,282)	(2,640,370,071)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(721,218,079)	(19,050,000)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(4,607,999,403)	(6,801,698,576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,830,475,210	162,706,238,946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,836,310,952)	(90,956,433,217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(2,826,302,855)**	**31,406,490,265**
.I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(61,345,879,786)	(7,915,054,675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			230,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170,200,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(176,099,000,000)	(90,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		192,000,000	188,917,852
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(67,052,879,786)**	**(97,506,136,823)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		96,585,500,000	15,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,033,554,800)	(3,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,161,168,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**52,551,945,200**	**10,838,832,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(17,327,237,441)**	**(55,260,814,558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**53,842,518,968**	**109,102,547,733**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			785,793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**36,515,281,527**	**53,842,518,968**

Củ Chi, ngày 02 tháng 11 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thi Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI được thành lập theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Công ty Thương mại Củ Chi thành Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi.

Công ty được cấp giấy phép hoạt động theo: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động: Ấp Bầu Tre 2 - Xã Tân An Hội - Huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hoá lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng.

- Mua bán thủy hải sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng.

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh).

- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp.

- Dịch vụ lao động.

- Mua bán xương súc vật.

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng. Bổ sung: xây dựng công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Quảng cáo thương mại.

- Dịch vụ lễ tân.

- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm.
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp, dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu.

4 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

5 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 84 người

Trong đó, nhân viên quản lý: 25 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20	năm
Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích sử dụng; cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 năm đến 5 năm.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: tiền thuê đất phải trả cho nhà nước, các chi phí phải trả khác,...

11 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính của Công ty

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2007	01/01/2007
1.1 Tiền		
Tiền mặt	516,758,400	1,279,265,500
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	15,987,678,432	16,640,359,092
+ NH Nông nghiệp & PTNT Việt Nam (CN Củ Chi)	*26,449,641*	*100,578,898*
+ NH Đầu tư & Phát triển TP. Hồ Chí Minh	*6,008,022*	*809,150,811*
+ NH NgoạithươngViệt Nam	*190,600,506*	*5,650,672*
+ NH Đầu tư & Phát triển (CN Tân Bình)	*3,762,646,406*	*1,844,886,106*
+ NH TMCP Việt Á	*11,996,994,833*	*13,874,346,266*
+ NH EXIMBANK	-	*902,782*
+ NH Ngoại thương (CN Tân Bình)	*4,979,024*	*4,843,557*
Tiền gửi ngân hàng (USD)	10,844,695	422,894,376
+ NH Đầu tư & Phát triển TP. Hồ Chí Minh	*5,525,652*	*174,512,460*
+ NH NgoạithươngViệt Nam	*5,122,641*	*5,063,765*
+ NH EXIMBANK	-	*243,318,151*
+ NH TMCP Việt Á	*196,402*	-
Cộng	**16,515,281,527**	**18,342,518,968**
1.2 Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn	20,000,000,000	35,500,000,000
+ NH Việt Á	*20,000,000,000*	*35,500,000,000*
Cộng	**20,000,000,000**	**35,500,000,000**
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	**36,515,281,527**	**53,842,518,968**

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2007	01/01/2007
2.1 Phải thu khách hàng	3,801,940,564	3,202,985,350
Khách hàng trong nước	*3,801,940,564*	*3,202,985,350*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

2.2 Trả trước người bán	10,801,920	4,500,090
Khách hàng trong nước	*10,801,920*	*4,500,090*
2.3 Phải thu khác	2,182,474,316	951,278,749
- Phải thu khác	2,182,474,316	951,278,749
+ Công ty TNHH xây dựng TM Hàm Nghi		*230,000,000*
+ Công ty TNHH xây dựng Lê Quảng	*160,000,000*	*160,000,000*
+ Phải thu XN DV khu công nghiệp	*112,444,297*	
+ Phải thu thuế GTGT Nhà hàngHoa Viên Tây Bắc	*128,860,218*	
+ Phải thu XN xây dựng kinh doanh địa ốc	*351,580,562*	*194,332,774*
+ Lệ phí xăng dầu	*367,613,600*	*253,275,900*
+ Phải thu Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	*496,175,000*	
+ Phải thu Quỹ xã hội công ty	*180,000,000*	
+ Các khoản phải thu khác	*385,800,639*	*113,670,075*
Tổng Cộng	**5,995,216,800**	**4,158,764,189**
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	**5,995,216,800**	**4,158,764,189**

3 Hàng tồn kho

	31/12/2007	01/01/2007
Hàng mua đang đi đường	6,667,590,965	3,097,330,061
Nguyên liệu, vật liệu	99,505,651	118,683,066
Công cụ, dụng cụ	4,087,445	7,190,000
Chi phí sản xuất dở dang	52,414,028	105,826,986
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá	2,096,524,240	2,032,282,137
Cộng	**8,920,122,329**	**5,361,312,250**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**8,920,122,329**	**5,361,312,250**

4 Tài sản ngắn hạn khác

	Năm 2007	Năm 2006
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	526,379,698	714,582,820
Phát sinh trong năm	1,530,594,396	324,818,598
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	2,056,974,094	513,021,720
Trừ: Kết chuyển giảm khác		526,379,698
Số cuối năm	-	**526,379,698**

4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	**31/12/2007**	**01/01/2007**
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	307,242,923	-
Cộng	**307,242,923**	-

4.3 Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2007**	**01/01/2007**
- Tạm ứng	30,374,050	150,794,050
Cộng	**30,374,050**	**150,794,050**
Tổng Cộng	**337,616,973**	**677,173,748**

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình: (chi tiết tại Phụ lục 01 trang 31 của báo cáo này)

5.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Ngày 01/01/2007	58,756,309,738	58,756,309,738
- Mua trong năm	*58,837,870,449*	*58,837,870,449*
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	*117,528,030,187*	*117,528,030,187*
Ngày 31/12/2007	66,150,000	66,150,000
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Ngày 01/01/2007	4,546,721,146	4,546,721,146
- Khấu hao trong năm	*1,480,742,049*	*1,480,742,049*
- Khấu hao chuyển sang bất động sản đầu tư	*5,986,589,304*	
Ngày 31/12/2007	40,873,891	40,873,891
Giá trị còn lại		-
Ngày 01/01/2007	54,209,588,592	54,209,588,592
Ngày 31/12/2007	25,276,109	25,276,109

5.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007	01/01/2007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	24,242,167,785	32,514,056,649
Cộng	**24,242,167,785**	**32,514,056,649**

6 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất		156,579,793,284		156,579,793,284
Tổng cộng	-	156,579,793,284	-	156,579,793,284
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất		10,610,412,023		10,610,412,023
Tổng cộng	-	10,610,412,023	-	10,610,412,023
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	-	145,969,381,261		145,969,381,261
Tổng cộng	-	145,969,381,261		145,969,381,261

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	138,707,000,000	95,000,000,000
+ Công ty CP Môi trường KCN và Đô thị Việt Nhật	*192,000,000*	
+ Công ty CP Song Tân Đức Hòa	*20,640,000,000*	
+ Công ty CP Xuất nhập Khẩu Khánh Hội	*7,875,000,000*	
+ Ngân hàng TM CP Việt Á	*105,000,000,000*	*95,000,000,000*
+ Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	*5,000,000,000*	
- Trái phiếu chính phủ	140,000,000	140,000,000
Cộng	**138,847,000,000**	**190,140,000,000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Tổng Cộng	**138,847,000,000**	**190,140,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

8 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2007	Năm 2006
Số dư đầu năm	1,415,014,396	1,600,000,000
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	1,476,992,527	215,014,396
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	706,213,290	400,000,000
Trừ: các khoản giảm trừ khác		
Số dư cuối năm	**2,185,793,633**	**1,415,014,396**

9 Nợ ngắn hạn

9.1 Phải trả người bán

	31/12/2007	01/01/2007
Các nhà cung cấp trong nước	207,341,162	176,766,678
Cộng	**207,341,162**	**176,766,678**

9.2 Người mua trả tiền trước

	31/12/2007	01/01/2007
Các nhà cung cấp trong nước	137,167,563	-
Doanh thu chưa thực hiện	230,718,919,773	
Cộng	**230,856,087,336**	**-**

9.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2007	01/01/2007
Thuế giá trị gia tăng		102,671,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,752,289,744	3,106,824,552
Thuế thu nhập cá nhân		13,200,000
Cộng	**3,752,289,744**	**3,222,696,227**

9.4 Chi phí phải trả

	31/12/2007	01/01/2007
Trích trước chi phí	639,128,461	39,128,461
Cộng	**639,128,461**	**39,128,461**

9.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2007	01/01/2007
Kinh phí công đoàn		9,174,410
Doanh thu chưa thực hiện		243,439,886,703
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,777,352,928	6,193,131,445
+ Phải trả cổ tức	*4,878,156,694*	
+ Công ty TNHH May mặc xuất khẩu Quang Long	*633,945,000*	
+ Công ty CP Thiết Kế và XD Sài Gòn Tourist	*256,064,500*	
+ Công tyTNHH SXTMDV May XK An Hội	*166,425,984*	
+Phải trả khác	*842,760,750*	
Cộng	**6,777,352,928**	**249,642,192,558**

10 Nợ dài hạn

10.1 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	1,000,000,000
Cộng	**-**	**1,000,000,000**

10.2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2007	Năm 2006
Số dư đầu năm	105,582,042	
Số trích lập trong kỳ	37,922,680	105,582,042
Số chi trong kỳ	-	
Số dư cuối năm	**143,504,722**	**105,582,042**
Tổng cộng	**143,504,722**	**1,105,582,042**

11 Vốn chủ sở hữu

a). Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính

	Tỷ lệ	31/12/2007	01/01/2007
Vốn góp của Nhà nước	23%	13,500,000,000	9,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	78%	46,500,000,000	21,000,000,000
Cộng		**60,000,000,000**	**30,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30 của báo cáo này)

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

	Năm 2007	Năm 2006
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*30,000,000,000*	*15,000,000,000*
Vốn góp tăng trong năm	*30,000,000,000*	*15,000,000,000*
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*60,000,000,000*	*30,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,348,263,296	10,531,580,789

d). Cổ phiếu

	31/12/2007	01/01/2007
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	600,000	300,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
Cổ phiếu thường	*600,000*	*300,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	*600,000*	*300,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu).	100,000	100,000

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

f) Các quỹ của DN

	31/12/2007	01/01/2007
Quỹ đầu tư phát triển	2,833,294,444	2,546,840,375
Quỹ dự phòng tài chính	2,191,820,678	1,509,626,569
Quỹ khác	96,582,800	5,315,808
Tổng cộng	**5,121,697,922**	**4,061,782,752**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

12 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2007	01/01/2007
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,475,999,504	985,859,309
Tổng cộng	**1,475,999,504**	**985,859,309**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2007	Năm 2006
Doanh thu bán hàng hoá	88,616,467,780	
Doanh thu bán thành phẩm	4,279,933,486	80,200,168,113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,984,209,534	14,512,343,239
Doanh thu bán hàng nội bộ	2,242,381	
Cộng	**117,882,853,181**	**94,712,511,352**
Doanh thu thuần	117,882,853,181	94,712,511,352
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	92,898,643,647.00	80,200,168,113.00
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,984,209,534.00	14,512,343,239.00

2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2007	Năm 2006
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	87,945,514,319	72,358,985,999
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3,292,388,791	3,484,514,539
Cộng	**91,237,903,110**	**75,843,500,538**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
Lãi tiền gởi	2,395,584,030	7,824,728,247
Lãi chậm trả	311,465,462	573,357,682
Cổ tức được chia	884,000,000	
Chênh lệch tỷ giá	1,396,682,449	603,183,458
Doanh thu hoạt động tài chính khác		86,250,000
Cộng	**4,987,731,941**	**9,087,519,387**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

4 Chi phí tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí lãi vay	721,218,079	154,950,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,587,478,519	2,997,052,739
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		540,689,990
Chi phí tài chính khác		29,984,953
Cộng	**2,308,696,598**	**3,722,677,682**

5 Chi phí bán hàng

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí nhân viên	2,529,028,175	1,700,356,522
Chi phí vật liệu bao bì	4,250,000	2,533,211
Chi phí công cụ, dụng cụ	76,201,190	269,445,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	914,149,671	3,233,998,856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,251,159	514,063,874
Chi phí bằng tiền khác	1,352,734,233	998,941,995
Cộng	**5,317,614,428**	**6,719,339,858**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí nhân viên quản lý	1,785,918,019	1,113,088,790
Chi phí vật liệu quản lý	78,597,536	16,276,546
Chi phí đồ dùng văn phòng	414,020,617	82,213,064
Chi phí khấu hao TSCĐ	364,906,847	132,856,092
Thuế, phí và lệ phí	13,029,000	14,839,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,567,716,599	334,643,148
Chi phí bằng tiền khác	722,959,114	1,133,328,621
Cộng	**4,947,147,732**	**2,827,245,261**

7 Thu nhập khác

	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập khác	215,087,302	188,919,817
Cộng	**215,087,302**	**188,919,817**

8 **Chi phí khác**

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí khác	227,937,001	248,991,674
Cộng	**227,937,001**	**248,991,674**

9 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2007	Năm 2006
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,046,373,555	14,627,195,543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(884,000,000)*	
Trích trước tiền thuế đất không đủ cơ sở	*600,000,000*	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	18,762,373,555	14,627,195,543
Thuế suất	28%	28%
Chi phí Thuế TNDN trên thuế suất	5,253,464,595	4,095,614,752
Chi phí thuế TNDN hạch toán theo kết quả kiểm toán năm 2006	11,209,798	11,209,798
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,264,674,393**	**4,106,824,552**

10 **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,770,788,473	1,446,099,351
Chi phí nhân công	4,680,767,314	3,273,119,192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,369,677,758	3,457,466,188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,009,188,758	537,463,325
Chi phí bằng tiền khác	2,206,983,452	2,646,962,607
Cộng	**12,037,405,755**	**11,361,110,663**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2 **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:** không có

3 **Giao dịch với các bên liên quan:** không phát sinh

4 **Thông tin so sánh**

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là số liệu báo cáo của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Tài Chính D.N.P.

5 **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn hoạt động liên tục trong tương lai.

6 **Những thông tin khác.**

6.1 *Thông tin khác*

6.2 *Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	13.59%	22.06%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	86.41%	77.94%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	63.65%	87.46%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	36.35%	12.54%
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	1.57	1.14
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0.21	0.25
Khả năng thanh toán nhanh	0.18	0.23
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	15.47%	14.07%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	11.20%	10.12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

6.2 *Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh (tiếp theo)*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	5.67%	5.48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4.11%	3.94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	15.99%	35.34%

Củ Chi, ngày 02 tháng 11 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thi Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

6- Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình: (Phụ lục 01)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2007	**46,720,208,690**	**1,416,846,346**	**1,391,129,672**	**623,746,874**	**599,055,613**	**50,750,987,195**
- Mua trong kỳ			2,084,808,482	1,563,955,168	231,652,719	3,880,416,369
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,672,083,737					8,672,083,737
- Giảm do chuyển qua BĐS đầu tư	(39,051,763,097)					(39,051,763,097)
- Giảm khác	(210,736,365)			(143,141,212)	(53,010,000)	(406,887,577)
Ngày 31/12/2007	**16,129,792,965**	**1,416,846,346**	**3,475,938,154**	**2,044,560,830**	**777,698,332**	**23,844,836,627**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Ngày 01/01/2007	5,634,568,446	782,869,181	661,167,164	273,742,752	167,590,282	7,519,937,825
- Khấu hao trong kỳ	2,560,692,646		395,838,887	104,049,424	179,475,175	3,240,056,132
- Tăng do chuyển nội bộ						
- Tăng khác		178,103,109				178,103,109
- Giảm do chuyển qua bất động	(4,623,822,719)					(4,623,822,719)
- Giảm khác	(17,899,947)		(147,658,526)	(89,424,609)		(254,983,082)
Ngày 31/12/2007	3,553,538,426	960,972,290	909,347,525	288,367,567	347,065,457	6,059,291,265
Giá trị còn lại						-
Ngày 01/01/2007	41,085,640,244	633,977,165	729,962,508	350,004,122	431,465,331	43,231,049,370
Ngày 31/12/2007	12,576,254,539	455,874,056	2,566,590,629	1,756,193,263	430,632,875	17,785,545,362

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 309,735,950

** Nguyên giá TSCĐ không cần sử dụng chuyển cho công ty mua bán nợ: không có*

Đơn vị tính : VNĐ

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Ngày 01/01/2006	**15,000,000,000**			**8,098,985,515**	**988,313,320**			**24,087,298,835**
Tăng vốn trong năm	15,000,000,000	1,400,000,000	4,179,768,338	2,447,854,860	521,313,249	46,227,078		23,595,163,525
Lợi nhuận trong năm							10,520,370,991	10,520,370,991
Giảm khác, phân phối lợi nhuận			(4,179,768,338)	(8,000,000,000)		(40,911,270)	(10,531,580,789)	(22,752,260,397)
Ngày 31/12/2006	**30,000,000,000**	**1,400,000,000**	**-**	**2,546,840,375**	**1,509,626,569**	**5,315,808**	**(11,209,798)**	**35,450,572,954**
Ngày 01/01/2007	**30,000,000,000**	**1,400,000,000**		**2,546,840,375**	**1,509,626,569**	**5,315,808**	**(11,209,798)**	**35,450,572,954**
Tăng vốn trong năm	39,799,100,000	73,250,000,000	1,661,352	(2,546,840,375)				110,503,920,977
Trả vốn cho cổ đông	(9,799,100,000)	(2,800,000,000)						(12,599,100,000)
Lợi nhuận trong năm							13,781,699,162	13,781,699,162
Phân phối lợi nhuận				2,833,294,444	682,194,109	137,816,992	(5,422,226,068)	(1,768,920,523)
Chia cổ tức							(8,348,263,296)	(8,348,263,296)
Giảm khác			(1,661,352)			(46,550,000)		(48,211,352)
Ngày 31/12/2007	**60,000,000,000**	**71,850,000,000**	**-**	**2,833,294,444**	**2,191,820,678**	**96,582,800**		**136,971,697,922**